

**CÔNG TY TNHH TƯ VẤN VÀ DỊCH VỤ TSC**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH TƯ VẤN VÀ DỊCH VỤ TSC

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: TSC CONSULTING AND SERVICES COMPANY LIMITED

Tên công ty viết tắt: TSC CONSULTING AND SERVICES CO.,LTD

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0110780320

**3. Ngày thành lập:** 11/07/2024

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Số nhà 06, 27/7/123 Đường Xuân Phương, Phường Xuân Phương, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0978146596

Fax:

Email: [tuvandichvutsc@gmail.com](mailto:tuvandichvutsc@gmail.com)

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                                                                                                       | Mã ngành |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác<br>Chi tiết: -Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng; - Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện); | 4659     |
| 2.  | Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan (trừ kinh doanh khí dầu mỏ hóa lỏng LPG và dầu nhớt cận)                                                                                                                                           | 4661     |
| 3.  | Bán buôn kim loại và quặng kim loại (trừ kinh doanh vàng miếng, vàng nguyên liệu)                                                                                                                                                                               | 4662     |
| 4.  | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng                                                                                                                                                                                                         | 4663     |
| 5.  | Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu (Trừ loại nhà nước cấm)                                                                                                                                                                                       | 4669     |
| 6.  | Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                  | 4723     |
| 7.  | Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh (Trừ hoạt động Kinh doanh thiết bị, phần mềm máy tính dùng để ghi âm, ghi hình, định vị)                                                                 | 4741     |
| 8.  | Bán lẻ thiết bị nghe nhìn trong các cửa hàng chuyên doanh (Trừ hoạt động Kinh doanh thiết bị, phần mềm máy tính dùng để ghi âm, ghi hình, định vị)                                                                                                              | 4742     |
| 9.  | Bán lẻ vải, len, sợi, chỉ khâu và hàng dệt khác trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                 | 4751     |
| 10. | Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                            | 4752     |
| 11. | Bán lẻ thảm, đệm, chăn, màn, rèm, vật liệu phủ tường và sàn trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                     | 4753     |

|     |                                                                                                                                                                                                           |             |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 12. | Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh                                   | 4759        |
| 13. | Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                          | 4771        |
| 14. | Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh (Trừ dược phẩm)                                                                                                   | 4772        |
| 15. | Cung ứng và quản lý nguồn lao động                                                                                                                                                                        | 7830        |
| 16. | Hoạt động của các trung tâm, đại lý tư vấn, giới thiệu và môi giới lao động, việc làm<br>Chi tiết: Hoạt động của các đại lý tư vấn, giới thiệu và môi giới lao động, việc làm (trừ cho thuê lại lao động) | 7810        |
| 17. | Cung ứng lao động tạm thời (trừ cho thuê lại lao động)                                                                                                                                                    | 7820        |
| 18. | Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất<br>Chi tiết: Tư vấn, môi giới bất động sản (trừ tư vấn mang tính pháp lý)                                                               | 6820(Chính) |
| 19. | Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rơm, rạ và vật liệu tết bện                                                                                                                  | 1629        |
| 20. | Sản xuất bột giấy, giấy và bìa<br>Chi tiết: Sản xuất bột giấy, giấy, bìa; Gia công giấy; Sản xuất tập vở                                                                                                  | 1701        |
| 21. | Sản xuất plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh                                                                                                                                                      | 2013        |
| 22. | Sản xuất sơn, véc ni và các chất sơn, quét tương tự; sản xuất mực in và ma tít                                                                                                                            | 2022        |
| 23. | Sản xuất mỹ phẩm, xà phòng, chất tẩy rửa, làm bóng và chế phẩm vệ sinh                                                                                                                                    | 2023        |
| 24. | Sản xuất săm, lốp cao su; đắp và tái chế lốp cao su                                                                                                                                                       | 2211        |
| 25. | Sản xuất sản phẩm khác từ cao su (trừ sản xuất xốp cách nhiệt sử dụng ga R141b, sử dụng polyol trộn sẵn HCFC-141b) (không hoạt động tại trụ sở)                                                           | 2219        |
| 26. | Sản xuất sản phẩm từ plastic (trừ luyện cán cao su, tái chế phế thải, thuộc da, trừ sản xuất xốp cách nhiệt, sử dụng ga r141b tại trụ sở) (trừ tái chế phế thải nhựa)                                     | 2220        |
| 27. | Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại                                                                                                                                                              | 2592        |
| 28. | Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế                                                                                                                                                                             | 3100        |
| 29. | Sửa chữa máy móc, thiết bị (không gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở)                                                                                                               | 3312        |
| 30. | Sửa chữa thiết bị điện tử và quang học<br>Chi tiết: Sửa chữa, bảo trì máy móc thiết bị điện tử (trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện)                                                        | 3313        |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                               |                                                              |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------|
| 31. | Sửa chữa thiết bị điện<br>(không gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở)                                                                                                                                                                                    | 3314                                                         |
| 32. | Sửa chữa thiết bị khác<br>(không gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở)                                                                                                                                                                                    | 3319                                                         |
| 33. | Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp                                                                                                                                                                                                                                       | 3320                                                         |
| 34. | Thoát nước và xử lý nước thải                                                                                                                                                                                                                                                 | 3700                                                         |
| 35. | Xây dựng nhà để ở                                                                                                                                                                                                                                                             | 4101                                                         |
| 36. | Xây dựng nhà không để ở                                                                                                                                                                                                                                                       | 4102                                                         |
| 37. | Xây dựng công trình đường sắt                                                                                                                                                                                                                                                 | 4211                                                         |
| 38. | Xây dựng công trình đường bộ                                                                                                                                                                                                                                                  | 4212                                                         |
| 39. | Xây dựng công trình điện<br>(Doanh nghiệp không cung cấp hàng hóa, dịch vụ thuộc độc quyền Nhà nước, không hoạt động thương mại theo ND 94/2017/NĐ-CP về hàng hóa, dịch vụ độc quyền Nhà nước)                                                                                | 4221                                                         |
| 40. | Xây dựng công trình cấp, thoát nước                                                                                                                                                                                                                                           | 4222                                                         |
| 41. | Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc                                                                                                                                                                                                                            | 4223                                                         |
| 42. | Xây dựng công trình công ích khác                                                                                                                                                                                                                                             | 4229                                                         |
| 43. | Xây dựng công trình thủy                                                                                                                                                                                                                                                      | 4291                                                         |
| 44. | Xây dựng công trình khai khoáng                                                                                                                                                                                                                                               | 4292                                                         |
| 45. | Xây dựng công trình chế biến, chế tạo                                                                                                                                                                                                                                         | 4293                                                         |
| 46. | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác                                                                                                                                                                                                                                    | 4299                                                         |
| 47. | Phá dỡ<br>(Trừ hoạt động dò mìn)                                                                                                                                                                                                                                              | 4311                                                         |
| 48. | Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa<br>Chi tiết: Đại lý bán hàng hóa, môi giới mua bán hàng hóa (Trừ hoạt động đấu giá)                                                                                                                                                        | 4610                                                         |
| 49. | Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống<br>(Trừ loại nhà nước cấm)                                                                                                                                                                             | 4620                                                         |
| 50. | Bán buôn vải, hàng may mặc, giày dép                                                                                                                                                                                                                                          | 4641                                                         |
| 51. | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình                                                                                                                                                                                                                                            | 4649                                                         |
| 52. | Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm                                                                                                                                                                                                                           | 4651                                                         |
| 53. | Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông                                                                                                                                                                                                                            | 4652                                                         |
| 54. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp                                                                                                                                                                                                                        | 4653                                                         |
| 55. | Doanh nghiệp phải thực hiện đúng các quy định của pháp luật về đất đai, xây dựng, phòng cháy chữa cháy, bảo vệ môi trường, các quy định khác của pháp luật có liên quan đến hoạt động của doanh nghiệp và các điều kiện kinh doanh đối với ngành nghề kinh doanh có điều kiện | Ngành, nghề chưa khớp mã với Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam |

**6. Vốn điều lệ:** 2.000.000.000 VNĐ

## **7. Danh sách thành viên góp vốn:**

Thời gian đăng từ ngày 12/07/2024 đến ngày 11/08/2024

